

Doanh nghiệp ở Tây Nguyên: THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ

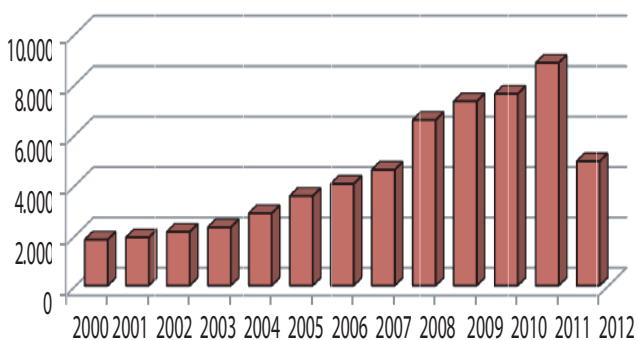
NGUYỄN TRỌNG XUÂN

Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Qua nghiên cứu thực trạng về tình hình phát triển các doanh nghiệp (DN) ở khu vực Tây Nguyên, tác giả đã chỉ ra những vấn đề nổi bật cần quan tâm xử lý trong thời gian tới. Đồng thời kiến nghị một số yêu cầu về ngành nghề, quy mô, chính sách nhằm phát triển các loại hình DN thích hợp cho Tây Nguyên.

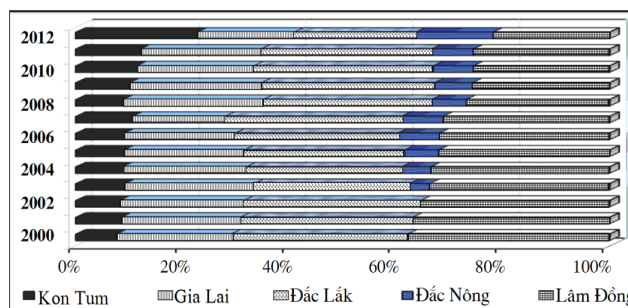
Tổng quan về các DN vùng Tây Nguyên giai đoạn 2000-2012

Theo kết quả điều tra DN hàng năm của Tổng cục Thống kê cho thấy, từ năm 2000 đến năm 2011 số lượng DN ở Tây Nguyên đều tăng lên qua các năm. Nếu lấy lượng DN của năm 2000 là 100,0% thì sự biến động của các năm như sau: 2001/2000 = 104,4%; 2002/2001 = 111,8%; 2003/2002 = 108,5%; 2004/2003 = 124,0%; 2005/2004 = 123,9%; 2006/2005 = 113,6%; 2007/2006 = 113,8%; 2008/2007 = 143,0%; 2009/2008 = 111,2%; 2010/2009 = 104,1%; 2011/2010 = 116,2%. Đến năm 2012, số lượng DN ở Tây Nguyên giảm đi một cách đáng kể (chỉ còn bằng 55,8% của năm 2011) (hình 1).



Hình 1: số lượng DN ở Tây Nguyên
(nguồn: kết quả điều tra DN hàng năm của Tổng cục Thống kê)

Phân bố các DN ở các tỉnh Tây Nguyên như sau (hình 2): năm 2000, tỷ trọng số DN cao nhất ở Lâm Đồng (37,8%), tiếp đến là Đắk Lắk và Đắk Nông (33,1%), thứ ba là Gia Lai (21,5%) và cuối cùng là Kon Tum (7,7%). Đến năm 2012, tỷ trọng của các tỉnh đã có sự thay đổi đáng kể, cụ thể như sau: Đắk Lắk và Kon Tum - 22,8%; Lâm Đồng - 21,8%; Gia Lai - 18,1% và thấp nhất là Đắk Nông - 14,5%.



Hình 2: cơ cấu DN ở Tây Nguyên theo tỉnh
(nguồn: kết quả điều tra DN hàng năm của Tổng cục Thống kê)

Năm 2000, cơ cấu các DN chia theo quy mô vốn trong tổng các DN ở Tây Nguyên (theo thứ tự) là: <0,5 tỷ đồng (37,9%); 1 đến <5 tỷ đồng (25,5%); 0,5 đến <1 tỷ đồng (13,6%); 10 đến <50 tỷ đồng (10,9%); 5 đến <10 tỷ đồng (8,3%); 50 đến <200 tỷ đồng (3,3%); 200 đến <500 tỷ đồng (0,4%); 500 tỷ đồng trở lên (0,1%). Đến năm 2012, cơ cấu vốn của các DN ở Tây Nguyên đã có sự thay đổi căn bản: số DN có quy mô vốn từ 1 đến <5 tỷ đồng chiếm tỷ trọng cao nhất (39%); 10 đến <50 tỷ đồng (21,7%); 5 đến <10 tỷ (15,8%); 0,5 đến <1 tỷ đồng (8,9%); <0,5 tỷ đồng (6%); 50 đến <200 tỷ đồng (5,7%); 200 đến <500 tỷ đồng (1,6%); 500 tỷ đồng trở lên (1,3%). Theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30.6.2009 của Chính phủ về cơ sở cho việc xác định DN nhỏ, vừa, lớn..., số DN ở Tây Nguyên chủ yếu là DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa (năm 2000 chiếm tới 85,3%; năm 2006 chiếm 87,1% và năm 2012 chiếm 69,7%).

Trong thời kỳ 2000-2011, số lượng DN nhà nước năm sau đều giảm so với năm trước (năm 2006 chỉ còn bằng 66% của năm 2000, và năm thấp nhất 2011 chỉ còn bằng 54,4% của năm 2000). Đến năm 2012, con số này đã tăng thêm 70,2% so với năm 2006 và tăng 12,3% so với năm 2000. Số lượng DN ngoài nhà nước có động thái



ngược lại so với DN nhà nước: trong thời kỳ 2000-2011, số lượng DN các năm sau đều tăng so với năm trước, nhưng đến năm 2012 lại giảm xuống chỉ còn bằng 51,6% của năm 2011.

Về số lượng DN FDI: Tây Nguyên là một trong những vùng đang gặp khó khăn nhất định về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Số lượng các DN loại này tuy có tăng lên (năm 2006 tăng 88,2% so với năm 2000, năm 2012 tăng 25% so với năm 2006 và bằng 235,3% của năm 2000, nhưng cũng chỉ chiếm tỷ trọng 1,6% trong tổng số các DN năm 2012 ở Tây Nguyên.

Kết quả điều tra DN Tây Nguyên 2013 của đề tài TN3/X17

Tổng số lao động: số lao động trung bình của một DN ở Tây Nguyên là 44,88 người. Trong khu vực, tỉnh Gia Lai có số lao động trung bình cao nhất với 71,76 người/DN và thấp nhất là Đắk Nông với 16,6 người/DN. Gia Lai cũng là tỉnh có số lao động được đóng bảo hiểm xã hội nhiều nhất (96,21%) so với trung bình của khu vực Tây Nguyên (57,65%). Ngoài ra, kết quả điều tra cho thấy, số lao động là người nước ngoài ở Tây Nguyên là rất thấp, trung bình toàn khu vực chỉ có 2,03 người/DN. Độ tuổi trung bình của lao động ở Tây Nguyên là 33,94 tuổi và số năm làm việc bình quân là 6,8 năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo ở 2 tỉnh Kon Tum và Gia Lai lần lượt là 65,67% và 69,88%.

Tài sản: trung bình tài sản ngắn hạn của toàn khu vực là 19.639,88 triệu đồng/DN. Trong khu vực có 1 tỉnh có trung bình tài sản ngắn hạn cao hơn toàn khu vực (tỉnh Gia Lai với 52.588,69 triệu đồng/DN). Còn lại 4 tỉnh (Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng) có trung bình tài sản ngắn hạn thấp hơn toàn khu vực, trong đó thấp nhất là tỉnh Đắk Nông (5.433,78 triệu đồng/DN). Số lượng hàng tồn kho của các DN ở Đắk Lắk là cao nhất trong 5 tỉnh Tây Nguyên, cao hơn trung bình khu vực 3.851,15 triệu đồng. Bên cạnh đó, số lượng tài sản dài hạn và cố định của các DN tỉnh Gia Lai vẫn dẫn đầu khu vực và tạo khoảng cách

lớn với các tỉnh còn lại.

Nguồn vốn: trung bình nguồn vốn của các DN toàn khu vực Tây Nguyên là 42.458,59 triệu đồng/DN. Các DN tỉnh Gia Lai có nguồn vốn lớn nhất với số lượng vốn trung bình lên đến 122.619,2 triệu đồng/DN, hơn nhiều so với tỉnh có trung bình vốn thấp nhất là Đắk Nông (15.398,61 triệu đồng/DN).

Kết quả sản xuất kinh doanh: tỉnh Đắk Lắk có tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh cao nhất khu vực với 71.479,54 triệu đồng/DN. Tiếp đó lần lượt là các tỉnh Gia Lai (51.698,72 triệu đồng/DN), Lâm Đồng (25.231,49 triệu đồng/DN), Đắk Nông (13.418,17 triệu đồng/DN) và Kon Tum (8.556,58 triệu đồng/DN). Tuy đứng đầu khu vực về tổng doanh thu, nhưng Đắk Lắk lại đứng sau Gia Lai về lợi nhuận sau thuế. Đặc biệt, tỉnh Lâm Đồng có lợi nhuận sau thuế trung bình là 4,32 triệu đồng/DN.

Tổng vốn và đầu tư trong năm: nguồn vốn của các DN ở Tây Nguyên nhìn chung đến từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. Toàn khu vực, trung bình của nguồn vốn này là 40.126,83 triệu đồng/DN, trong khi trung bình vốn vay chỉ có 13.512,23 triệu đồng/DN, vốn tự có và các khoản vốn khác lần lượt là 5.415,83 triệu đồng/DN và 4.236,68 triệu đồng/DN. Điều này thể hiện đúng ở các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng. Tuy nhiên, ở 2 tỉnh còn lại là Kon Tum và Đắk Nông, nguồn vốn vay lại chiếm tỷ trọng cao nhất, nhiều hơn so với các nguồn vốn còn lại. Cũng theo kết quả điều tra cho thấy, nguồn vốn của các DN ở Tây Nguyên đầu tư chủ yếu cho xây dựng cơ bản, tiếp đến là đầu tư bổ sung vốn lưu động, chi phí đào tạo và đào tạo lại lao động, đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định và cuối cùng là đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản. Có thể thấy, các DN ở Tây Nguyên chưa có sự đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, chính vì thế tầm nhìn vĩ mô và dài hạn của các DN đang gặp rất nhiều hạn chế.

Năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ của DN: các DN ở Tây Nguyên đã có những tiến bộ trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin, phần lớn các DN đã sử dụng máy tính và kết nối mạng internet nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh. Hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ của các DN khu vực Tây Nguyên là hết sức nghèo nàn. 100% DN được hỏi đều trả lời không có bộ phận R&D và đổi mới công nghệ; các DN không hề có lao động trực tiếp trong hoạt động nghiên cứu và đổi mới công nghệ...

Một số vấn đề nổi bật về thực trạng các DN ở Tây Nguyên

Nhìn chung, DN vùng Tây Nguyên có một số đặc trưng như sau: hầu hết là các DN nhỏ và vừa, số lượng DN trên

địa bàn vẫn còn ít và xu hướng gia tăng chậm. Lĩnh vực tập trung hoạt động và đóng góp lớn vào phát triển kinh tế của vùng là DN chế biến nông phẩm, DN thủy điện, xây dựng, và khoáng sản. Các DN chủ yếu mới tập trung ở khâu sơ chế và gia công là chính, chưa có những DN chế biến sản phẩm cuối cùng có giá trị gia tăng cao. Hầu hết DN còn yếu về năng lực. Một số DN hoạt động trên địa bàn vẫn còn tư tưởng làm ăn “chộp giật”, không có chiến lược dài hạn và điều này có tác động tiêu cực tới những DN làm ăn chân chính.

DN chế biến nông sản có thể mạnh phát triển tại vùng Tây Nguyên, có sự cạnh tranh mạnh mẽ ngay trong tỉnh và giữa các tỉnh với nhau. Các DN chế biến chủ yếu gia công chế biến và xuất khẩu thô. Dù có thể mạnh nhưng các DN trong lĩnh vực nông sản lại chưa tạo được thương hiệu sản phẩm. DN xuất khẩu chủ yếu dưới dạng chế biến nguyên liệu thô bán cho một đầu mối nước ngoài, sau đó DN này mới bán lại cho những DN chế biến tinh khác. Các DN trong lĩnh vực khoáng sản vẫn chủ yếu khai thác nhỏ lẻ, khai thác thô, không có quy mô lớn.

Về lao động, rất khó thu hút lao động quản lý có chất lượng quay về làm việc tại vùng Tây Nguyên. Nhiều DN thường lựa chọn cách thu hút lao động có chất lượng từ các cơ quan nhà nước bằng cách trả lương cao. Đối với lao động không có kỹ năng, các DN thường gặp phải một số vấn đề chính sau: làm việc thiếu tác phong công nghiệp, đặc biệt những lao động là người dân tộc thiểu số; giá cả lao động khá cao so với mặt bằng phát triển do phải cạnh tranh mạnh mẽ với những hộ, trang trại trồng cây công nghiệp (cà phê, tiêu, chè, cao su...) trong dịp mùa vụ.

Bên cạnh đó, việc tiếp cận thị trường vốn, mặt bằng, đất đai cho sản xuất kinh doanh, thị trường đầu ra... ở Tây Nguyên còn gặp nhiều khó khăn, mang tính rủi ro lớn.

Kết luận và kiến nghị về loại hình DN thích hợp ở Tây Nguyên

Ngành nghề: thực tiễn cho thấy những ngành nghề chính có thể phát triển được tại vùng Tây Nguyên bao gồm: ngành chế biến nông sản (cà phê, cao su, mía đường, tiêu, điều, chè, rau quả), ngành khoáng sản, thủy điện.

Thành phần kinh tế: khu vực DN tư nhân là thành phần kinh tế có thể phát triển tốt nhất ở khu vực Tây Nguyên. Mô hình này hoạt động theo đúng nguyên tắc thị trường, nhỏ gọn và linh hoạt nên thường năng động và dễ thích nghi. Tài sản và vốn do họ tự chịu trách nhiệm nên họ sẽ phải cố gắng tìm ra phương hướng kinh doanh hiệu quả nhất. Đây cũng là khu vực dễ thu hút các nhà đầu tư tại



Công nhân làm việc tại Nhà máy sản xuất cà phê Trung Nguyên

địa phương và các nhà đầu tư ở các tỉnh/thành phố xung quanh tới đầu tư nhất (TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà Nẵng, Bình Định). Ngoại trừ tỉnh Lâm Đồng, tất cả các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên thường rất khó khăn trong việc thu hút các DN FDI. Nguyên nhân chủ yếu là do: cơ sở hạ tầng và kết nối giao thông của vùng Tây Nguyên khó khăn, xa các trung tâm kinh tế lớn, cảng biển, không có đường sắt cũng như chưa có sân bay lớn. Hơn nữa, vùng Tây Nguyên là vùng khá “nhạy cảm” về mặt chính trị nên việc quản lý đối với người nước ngoài vào những tỉnh này khó khăn hơn, người nước ngoài thường phải xin phép cơ quan có thẩm quyền và thời gian chờ đợi để được phép cư trú trên địa bàn thường khá lâu (theo một DN FDI ở Đắk Lắk thì thời gian chờ đợi trung bình mất khoảng 2 tháng); giá lao động cao và khó thu hút lao động, cả lao động có kỹ năng và không có kỹ năng.

Quy mô: hiện tại, quy mô DN vừa và nhỏ được cho là phù hợp với điều kiện vùng Tây Nguyên. Lý do là vì quy mô nhỏ hoạt động hiệu quả và phù hợp với năng lực quản lý và phù hợp với vùng nguyên liệu quy mô nhỏ.

Kiến nghị về chính sách: cần có sự quy hoạch vùng nguyên liệu dài hạn và có tính liên kết trong cả vùng; các chính sách cần ổn định và ít biến động, có sự điều chỉnh, công bằng đối với các thành phần kinh tế. Bên cạnh đó, các yếu tố khác cũng cần được xem xét như: giá thuê đất cần ổn định hơn, không nên điều chỉnh giá thuê quá đột ngột; hỗ trợ đào tạo nhà quản lý DN về trình độ quản lý, luật quốc tế, kiến thức hội nhập; thời hạn vay vốn dài hơn; tăng tính liên kết giữa các DN thông qua hiệp hội ngành nghề; cần có chính sách hỗ trợ và ưu đãi đặc biệt riêng đối với những DN đầu tư chế biến sâu (tinh chế) vào những ngành chỉ DN vùng Tây Nguyên có mà những vùng khác không có, như cà phê, tiêu, cao su... ✍

Tài liệu tham khảo

1. Kết quả điều tra DN của Tổng cục Thống kê các năm từ 2000 đến năm 2012.
2. Báo cáo tổng kết DN của các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng
3. Báo cáo kết quả khảo sát DN của đề tài TN3/X17.
4. Một số chuyên đề nghiên cứu của đề tài TN3/X17.